

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/6/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Đầu tháng 6/2021, giá cao su tại châu Á có xu hướng giảm do lo ngại kinh tế khu vực châu Á phục hồi chậm lại bởi dịch Covid-19 bùng phát. Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 6/2021 sẽ tăng 15,8% so với tháng 5/2021.

♦ Cà phê: Thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin, làn sóng Covid-19 lần thứ 4 tại Việt Nam và nhu cầu tiêu thụ dự báo tăng đã tác động tích cực lên giá cà phê Robusta trong những ngày đầu tháng 6/2021. Xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 7 tháng đầu niên vụ 2020/21 tăng 4,1% so với 7 tháng đầu niên vụ 2019/20.

♦ Hạt tiêu: Đầu tháng 6/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại Bra-xin tăng; giá tại Việt Nam và Ma-lai-xi-a ổn định, nhưng giá tại Ấn Độ giảm. Tổ chức Hạt tiêu Quốc tế (IPC) dự báo sản lượng hạt tiêu vụ mùa 2021 của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, giảm so với dự báo trước đó và giảm 25% so với vụ thu hoạch 2020.

♦ Chè: Thời tiết khô hạn và dịch Covid-19 lây lan mạnh làm sản lượng chè của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2021 giảm. Trong 4 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 104,09 nghìn tấn, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 6/2021, giá tinh bột sắn xuất khẩu và nội địa của Thái Lan ổn định; giá sắn sắn lát ổn định, trong khi giá sắn nguyên liệu tăng. Giá tinh bột sắn thành phẩm tại Tây Ninh đầu tháng 6/2021 có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào hơn.

♦ Thủy sản: Các chuyên gia dự báo thị trường tôm toàn cầu có thể sẽ thiếu nguồn cung trong 6 tháng cuối năm 2021. Cơ cấu thị trường xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong các tháng đầu năm 2021 biến động mạnh, tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và châu Âu tăng mạnh.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong 3 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Từ đầu tháng 6/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng giá của thế giới. 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 89,6% về lượng và tăng 119,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Cà phê: Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9/6/2021, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 0,8% so với ngày 29/5/2021, xuống mức 35.600 đồng/kg. Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp tăng.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 6/2021 giảm so với cuối tháng 5/2021. Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay của Việt Nam tăng mạnh, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen và trắng dạng thô giảm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ

giảm, mặc dù lượng nhập khẩu tăng mạnh.

♦ Chè: Tháng 5/2021 chè xuất khẩu ước đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 27% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với tháng 5/2020. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ tăng.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 4 tháng đầu năm 2021, lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Việt Nam giảm, xuất khẩu sắn lát khô tăng mạnh. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

♦ Thủy sản: Tháng 4/2021 xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ, EU, Anh và Úc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang Ca-na-đa, Trung Quốc, ASEAN, Nga... giảm.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam đạt 1,23 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2021, tăng 121% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 6/2021, giá cao su tại châu Á có xu hướng giảm do lo ngại kinh tế khu vực châu Á phục hồi chậm lại bởi dịch Covid-19 bùng phát.
- ▶ Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 6/2021 sẽ tăng 15,8% so với tháng 5/2021.
- ▶ Từ đầu tháng 6/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng giá của thế giới.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 89,6% về lượng và tăng 119,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.

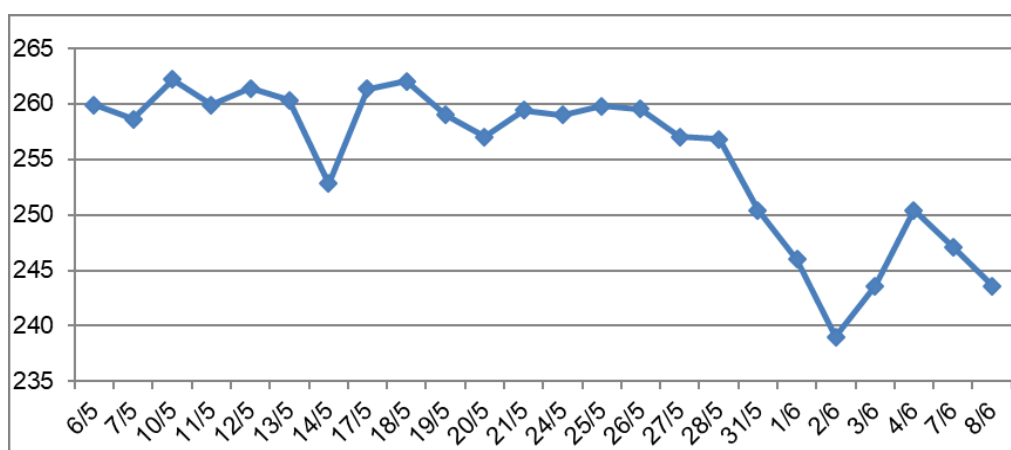
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2021, giá cao su tại châu Á có xu hướng giảm, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE),

ngày 08/6/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2021 giao dịch ở mức 243,6 Yên/kg (tương đương 2,22 USD/kg), giảm 2,7% so với cuối tháng 5/2021, nhưng tăng 67,7% so với cùng kỳ năm 2020.

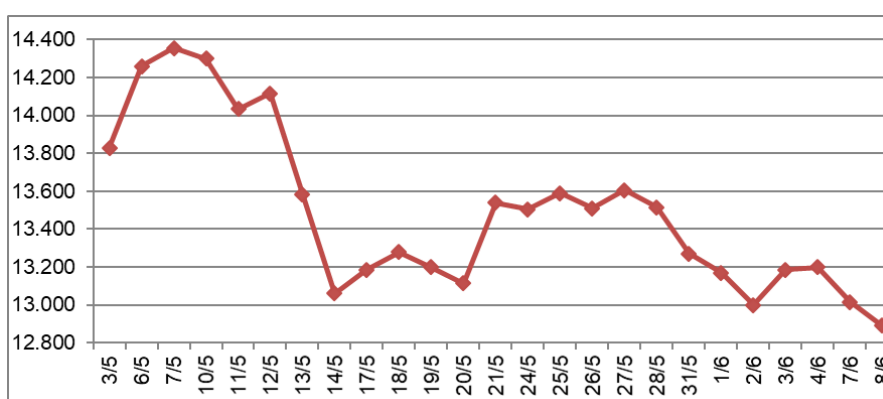
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2021 tại sàn OSE trong tháng 6/2021 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/6/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2021 giao dịch ở mức 12.890 NDT/tấn (tương đương 2,01 USD/kg), giảm 2,9% so với cuối tháng 5/2021, nhưng tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2021 tại sàn SHFE trong tháng 6/2021 (ĐVT: NDT/tấn)

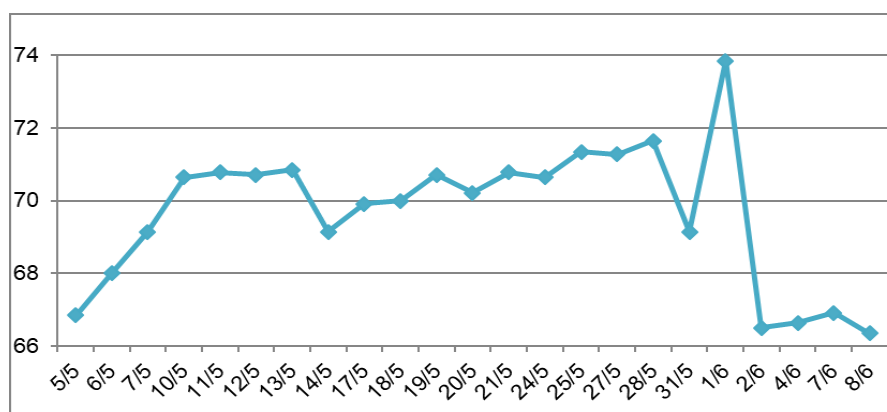


Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Thái Lan, ngày 08/6/2021, giá cao su RSS 3 kg), giảm 4% so với cuối tháng 5/2021, nhưng tăng chào bán ở mức 66,4 Baht/kg (tương đương 2,13 USD/ 49,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 6/2021
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tại thị trường châu Á giảm do lo ngại kinh tế khu vực châu Á phục hồi chậm lại bởi dịch Covid-19 bùng phát mạnh. Hoạt động sản xuất tại Nhật Bản tăng trưởng chậm nhất trong tháng 5/2021 do tăng trưởng sản lượng và đơn hàng mới giảm. Hoạt động sản xuất tại Trung Quốc cũng tăng trưởng chậm lại trong tháng 5/2021 do chi phí nguyên vật liệu tăng mạnh.

Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 6/2021 sẽ tăng 15,8% so với tháng 5/2021. Tuy nhiên, do dịch bệnh trên cây cao su và sự bùng phát mạnh của dịch Covid-19 nên sản lượng cao su tự nhiên trong quý II/2021 tại các nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a và Xri Lan-ca sẽ thấp hơn so với quý I/2021; nhưng sản lượng tại Việt Nam, Trung Quốc, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin lại tăng.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt

1,72 triệu tấn, trị giá 86,45 tỷ Baht (tương đương 2,77 tỷ USD), tăng 2% về lượng và tăng 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 51,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 880,1 nghìn tấn, trị giá 41 tỷ Baht (tương đương với 1,31 tỷ USD), giảm 11,8% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

(Tỷ giá ngày 07/6/2021: 1 Baht = 0,03205 USD)

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 1,15 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 57,36 tỷ Baht (tương đương 1,84 tỷ USD), tăng 15,7% về lượng và tăng 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 35,3% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 405,8 nghìn tấn, trị giá 19,13 tỷ Baht (tương đương 613,04 triệu USD),

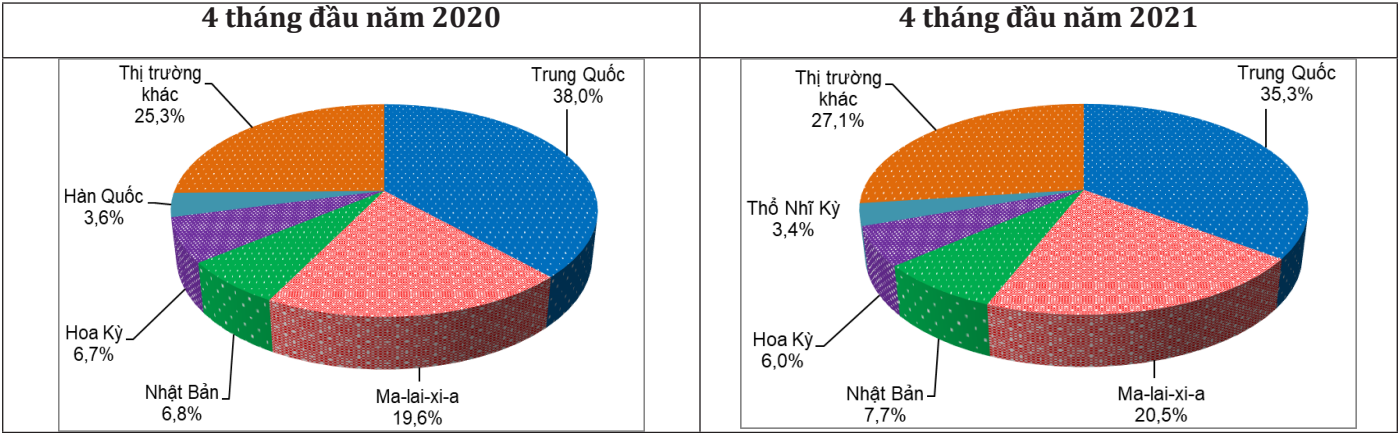
tăng 7,7% về lượng và tăng 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của

Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường: Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ lại giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 510,8 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 25,53 tỷ Baht (tương đương 818,22 triệu USD), giảm 21% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 86,5% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 441,9 nghìn tấn, trị giá 20,82 tỷ Baht (tương đương 667,49 triệu

USD), giảm 25,9% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 6/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng giá của thế giới. Hiện giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 365 đồng/TSC; giá thu mua mủ

tạp ở mức 275 đồng/TSC, giảm 10 đồng/TSC so với cuối tháng 5/2021. Trong khi Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai cũng thông báo điều chỉnh giảm giá thu mua mủ cao su tiểu điền, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

Chủng loại	ĐVT	Ngày 27/4/2021	Ngày 07/5/2021	Ngày 27/5/2021	Ngày 04/6/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	370	380	380	370
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	363	373	373	263
Mủ chén khô	đ/kg	13.000	13.500	13.500	12.900
Mủ chén vừa	đ/kg	12.000	12.500	12.500	11.900
Mủ chén ướt	đ/kg	7.500	8.000	8.000	7.400
Mủ đông khô	đ/kg	10.800	11.300	11.300	10.700
Mủ đông vừa	đ/kg	9.200	9.700	9.700	9.100
Mủ đông ướt	đ/kg	6.800	7.300	7.300	6.700
Mủ dây khô	đ/kg	12.400	12.900	12.900	12.300
Mủ dây ướt	đ/kg	9.300	9.800	9.800	9.200
Mủ tận thu	đ/kg	3.200	3.500	3.500	2.800

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 323,59 nghìn tấn, trị giá 518,82 triệu USD, tăng 89,6% về lượng và tăng 119,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.603 USD/tấn, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) chiếm 87,68% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 283,74 nghìn tấn, trị giá 456,57 triệu USD, tăng 88,8% về lượng và tăng 118,3% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.609 USD/tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, trong 4 tháng đầu năm 2021, hầu hết các chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đều tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: cao su tổng hợp tăng 7.390% về lượng và tăng 2.729% về trị giá; Latex tăng 322,6% về lượng và tăng 483,1% về trị giá; RSS3 tăng 158,3% về lượng và tăng 215,6% về trị giá...

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021 hầu hết đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trừ giá mặt hàng cao su tổng hợp và cao su tái sinh giảm.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	323.597	518.826	1.603	89,6	119,2	15,7
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	283.746	456.577	1.609	88,8	118,3	15,6
Latex	17.417	22.245	1.277	322,6	483,1	38
SVR 10	6.065	9.945	1.640	77,1	113,6	20,6
SVR 3L	5.161	10.017	1.941	43,4	83,7	28,1
RSS3	4.805	9.212	1.917	158,3	215,6	22,2
SVR CV60	2.400	4.874	2.031	19	48,3	24,6
Cao su tái sinh	1.664	1.352	813	67,7	62,1	-3,3
SVR 5	887	1.599	1.802	17,3	34,6	14,7
Cao su tổng hợp	749	1.058	1.413	7.390	2.729	-62,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	540	1.456	2.696	-16	14,3	36,1
RSS1	280	579	2.069			
SVR 20	81	132	1.633	-96,6	-95,8	25,1
SVR CV50	8	18	2.192	100	162,9	31,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 4 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc nhập khẩu 183,36 nghìn tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 366,98 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su từ thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Cộng hòa Séc, trong khi lượng nhập khẩu từ thị trường Thái Lan giảm.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc, đạt 14,37 nghìn tấn, trị giá 27,85 triệu USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị phần cao su của Việt Nam chiếm 7,8% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc, giảm so với mức 8,3% của 4 tháng đầu năm 2020.



Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021

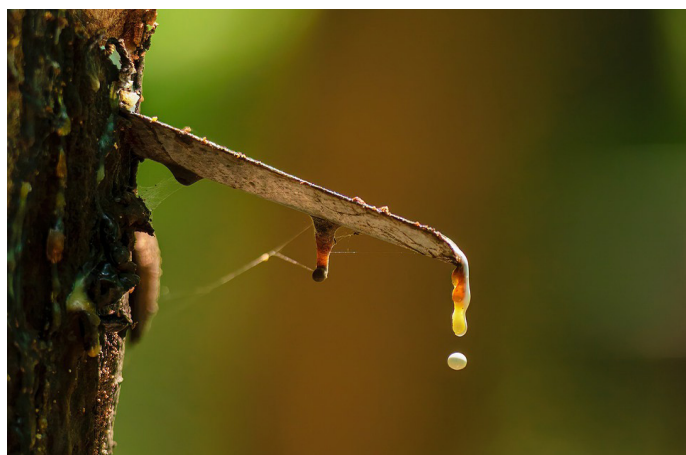
Thị trường	4 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2020	4 tháng năm 2021
Tổng	183.358	366.987	14,4	26,8	100	100
In-dô-nê-xi-a	54.552	88.578	15,5	30,1	29,5	29,8
Thái Lan	34.188	60.712	-7,2	13,3	23,0	18,6
Trung Quốc	17.855	33.092	79,2	120,6	6,2	9,7
Việt Nam	14.372	27.850	8,1	32,3	8,3	7,8
Hoa Kỳ	11.564	35.475	70,2	52,8	4,2	6,3
Nhật Bản	8.588	38.185	11,5	7,0	4,8	4,7
Cộng hòa Séc	7.640	11.201	71,0	96,0	2,8	4,2
Xin-ga-po	5.959	14.548	-1,2	-0,6	3,8	3,2
Đức	5.089	14.584	-19,2	-4,2	3,9	2,8
Ma-lai-xi-a	4.305	6.532	8,1	22,7	2,5	2,3
Thị trường khác	19.247	36.230	9,3	13,3	11,0	10,5

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu:

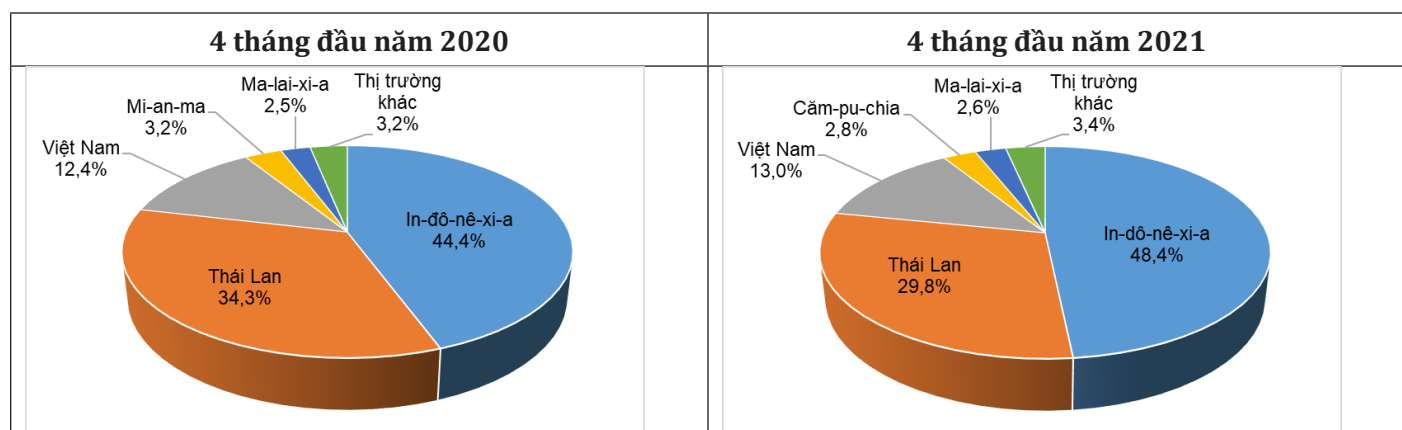
Trong 4 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hàn Quốc đạt 110,43 nghìn tấn, trị giá 189,75 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 27,64 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 13%, tăng so với 12,4% của 4 tháng đầu năm 2020.



Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc nhập khẩu 64,54 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 157,42 triệu USD, tăng 32,4% về lượng và tăng 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa Séc và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Trung Quốc, Cộng hòa Séc tăng, trong khi thị phần của Nhật Bản, Xin-ga-po giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,09% trong tổng lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin, làn sóng Covid-19 lần thứ 4 tại Việt Nam và nhu cầu tiêu thụ dự báo tăng đã tác động tích cực lên giá cà phê Robusta trong những ngày đầu tháng 6/2021.
- ▶ Xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 7 tháng đầu niên vụ 2020/21 tăng 4,1% so với 7 tháng đầu niên vụ 2019/20.
- ▶ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9/6/2021, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 0,8% so với ngày 29/5/2021, xuống mức 35.600 đồng/kg.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2021, giá cà phê Robusta tăng. Yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin, làn sóng Covid-19 lần thứ 4 tại Việt Nam và nhu cầu tiêu thụ dự báo tăng đã tác động tích cực lên giá cà phê Robusta.

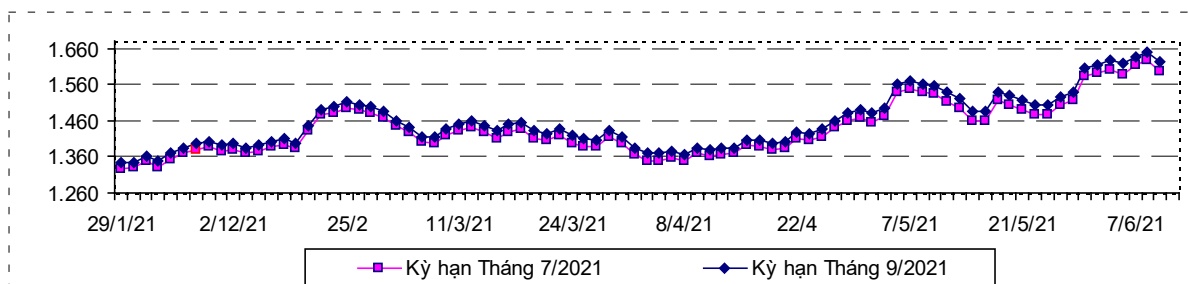
Theo dự báo của Tổ chức cà phê thế giới (ICO), tiêu thụ cà phê toàn cầu năm 2020/21 có thể tăng lên tới 167,564 triệu bao. Điều này làm giảm thặng dư cà phê thế giới xuống còn 2,02 triệu bao so với mức dự báo 3,286 triệu bao trước đó.

Trong khi đó, giá cà phê Arabica giảm sau báo cáo Thương mại tháng 4/2021 của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO). Theo báo cáo, xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 7 tháng đầu niên vụ 2020/21 tăng 4,1% so với 7 tháng đầu niên vụ 2019/20, đạt 77,53 triệu bao.

+ Trên sàn giao dịch London, sau khi ghi nhận mức giá tăng cao nhất 2,5 năm vào ngày 8/6/2021, ngày 9/6/2021 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm từ 1,8 – 1,9%. Tuy nhiên, so với ngày 29/5/2021, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2021, tháng 9/2021 và tháng 11/2021 tăng lần lượt 0,8%, 1,0% và tăng 1,2%, lên mức 1.596 USD/tấn, 1.621 USD/tấn và 1.640 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 1/2021 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)

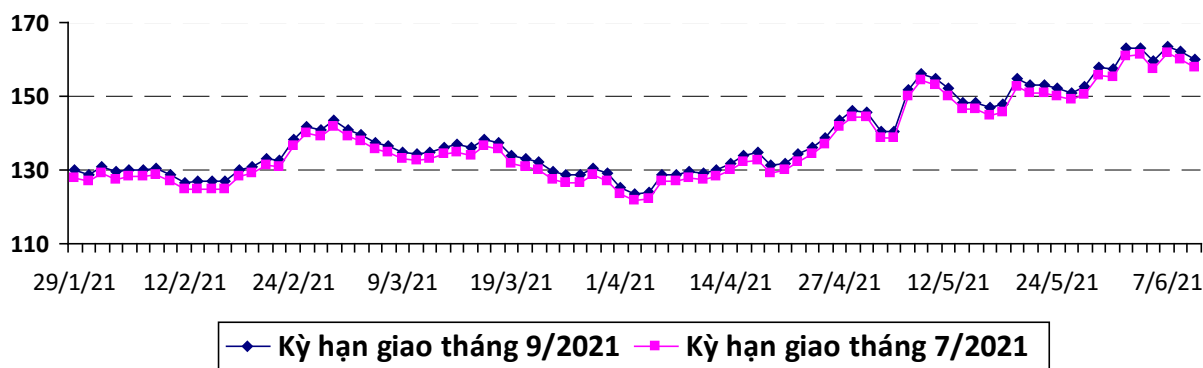


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/6/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2021, tháng 9/2021 và tháng 11/2021 giảm lần lượt 2,9%, 2,7% và

giảm 2,5% so với ngày 29/5/2021, xuống còn 157,70 Uscent/lb, 159,85 Uscent/lb và 162,8 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 1/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/6/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2021, tháng 9/2021 và tháng 12/2021 giảm lần lượt 3,2%, 1,6% và 1,2% so với ngày 29/5/2021, xuống còn 186,2 Uscent/lb, 191,5 Uscent/lb và 195 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.651 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 13 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,8%) so với ngày 29/5/2021.

Dự báo đà tăng của giá cà phê Robusta sẽ chậm lại. Chính phủ các nước châu Âu đang cân nhắc mở lại các hoạt động du lịch khi dịch Covid-19 tạm lắng xuống nhờ

tiêm chủng vắc xin được mở rộng. Điều này có thể gây bất lợi lên giá cà phê Robusta. Theo ICO, tồn kho dự trữ được chứng nhận tại New York và London tiếp tục tăng trong tháng 5/2021 sẽ tác động tiêu cực lên giá cà phê.

Trong khi đó, giá cà phê Arabica nhiều khả năng sẽ phục hồi trong thời gian tới. Bra-xin đang tập trung vào vụ thu hoạch cà phê Arabica mới. Sản lượng cà phê tại quốc gia này giảm khiến nguồn cung cà phê niên vụ 2020/21 được dự báo sẽ thiếu hụt khoảng 11,6 triệu bao. Tại Cô-lôm-bi-a, nhà sản xuất cà phê Arabica hàng đầu thế giới, xuất khẩu bị đình trệ vì người dân biểu tình phản đối chính sách cải cách thuế của Chính phủ.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Sau khi duy trì ổn định ở mức 33.800 – 34.800 đồng/kg trong các ngày 5 – 7/6/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa có xu hướng giảm dần trong các ngày 8 và 9/6/2021.

Ngày 9/6/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất, song mức giảm diễn ra ở hầu hết các khu vực sản xuất. Tại huyện Di

Linh tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê tăng 0,3%, còn ở huyện Bảo Lộc giá ổn định so với ngày 25/9/2021. Tại các khu vực sản xuất khác, giá cà phê Robusta giảm từ 0,3 - 0,6%, xuống 33.400 – 34.600 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9/6/2021, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 0,8% so với ngày 29/5/2021, xuống mức 35.600 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/6/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/5/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	33.500	0,0
Bảo Lộc (Robusta)	33.400	-0,3
Di Linh (Robusta)	33.500	0,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	34.600	-0,3
Ea H'leo (Robusta)	34.400	-0,3
Buôn Hồ (Robusta)	34.400	-0,3
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	34.200	-0,3
la Grai (Robusta)	34.300	-0,3
Pleiku	34.300	-0,3

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/5/2021 (%)
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	34.300	-0,3
Đắk R'lấp (Robusta)	34.200	-0,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	34.000	-0,6
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	35.600	-0,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

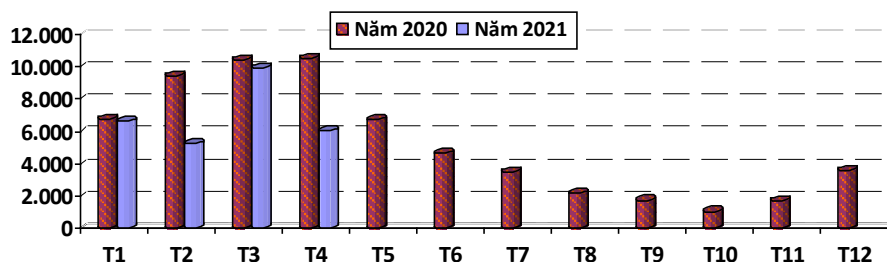
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ARABICA TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 27,86 nghìn tấn, trị giá trên 75 triệu USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2020. Tính riêng tháng 4/2021, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam đạt 6,04 nghìn tấn, trị giá 17,14 triệu USD, giảm 42,7% về lượng và giảm 33,4% về trị giá so với tháng 4/2020.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2020 - 2021

(ĐVT: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt 2.693 USD/tấn, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang hầu hết các thị trường chính tăng, nhưng sang thị trường Ma-lai-xi-a giảm.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica sang một số thị trường giảm như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Bỉ. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang các thị trường Đức, Ý, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Nga, Pháp tăng so với cùng kỳ năm 2020.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021

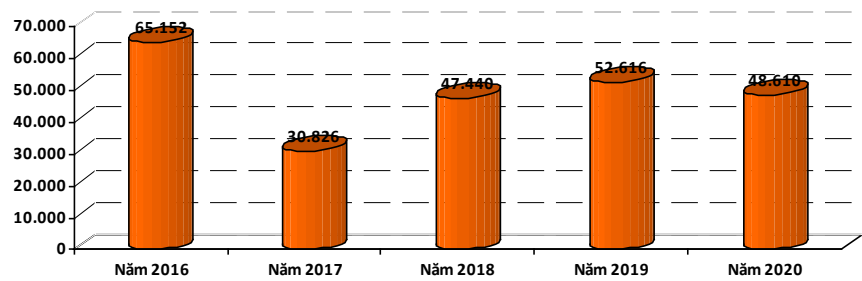
Thị trường	4 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	27.866	75.039	2.693	-25,1	-14,6	13,9
Đức	9.019	24.563	2.723	235,1	319,0	25,0
Hoa Kỳ	7.578	20.740	2.737	-45,1	-38,6	11,8
Nhật Bản	1.805	4.954	2.744	-7,5	9,3	18,1
Bỉ	1.237	3.472	2.806	-85,5	-81,7	26,3
Ý	971	2.609	2.687	26,6	40,8	11,2
Ca-na-đa	940	2.656	2.825	57,3	70,3	8,3
Ma-lai-xi-a	792	1.467	1.851	86,7	74,1	-6,8
Hàn Quốc	574	1.580	2.754	218,1	302,8	26,6
Nga	520	1.399	2.692	8,5	23,4	13,7
Pháp	451	1.280	2.842	29,5	70,3	31,5
Thị trường khác	3.978	10.318	2.594	-46,4	-43,4	5,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HY LẠP TRONG QUÝ I NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Hy Lạp giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 1,12%/năm. Trong khi đó, nhập khẩu cà phê của Hy Lạp từ Việt Nam giảm bình quân 0,4%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020, từ 5,34 nghìn tấn năm 2016 xuống 3,41 nghìn tấn năm 2020.

Hy Lạp nhập khẩu cà phê giai đoạn 2016-2020
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cập nhật số liệu thống kê cho thấy, trong quý I/2021, Hy Lạp nhập khẩu cà phê đạt 10,2 nghìn tấn, trị giá 48,4 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Hy Lạp giảm nhập khẩu chủng loại cà phê (trừ cà phê rang và loại bỏ caffein) (HS 090111) và chủng loại cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein) (HS 090121), mức giảm lần lượt 9,0% và 25,5% về lượng, xét về trị giá giảm lần lượt 10,4% và 3,6% so với quý I/2020.

Chủng loại cà phê Hy Lạp nhập khẩu trong quý I/2021

Mã HS	Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2021	Quý I/2020
090111	7.676	20.148	-9,0	-10,4	75,11	72,10
090121	2.247	25.720	-25,5	-3,6	21,99	25,77
090112	171	691	21,6	32,9	1,67	1,20
090122	122	1.755	15,8	50,6	1,20	0,90
090190	3	86	-13,3	11,7	0,03	0,03

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



Quý I/2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hy Lạp tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp, nhưng giảm từ Bra-xin và Việt Nam.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hy Lạp trong quý I/2021

Thị trường	Quý I/2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	10.219	48.401	4.737	-12,7	-5,0	8,8
Bra-xin	4.793	10.674	2.227	-16,4	-22,0	-6,7
Ý	1.486	14.274	9.604	-23,5	-12,6	14,3
Việt Nam	742	1.295	1.745	-9,8	-17,8	-8,9
Đức	533	3.075	5.764	-21,2	3,9	31,9
Cô-lôm-bi-a	430	1.721	4.002	69,8	89,5	11,6
Thị trường khác	2.233	17.362	7.775	-1,5	12,2	13,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffeine; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê



Trong quý I/2021, Hy Lạp giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung, nhưng tăng từ Cô-lôm-bi-a.

Số liệu thống kê cho thấy, Hy Lạp nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt xấp xỉ 4,8 nghìn tấn, trị giá 10,67 triệu USD trong quý I/2021, giảm 16,4% về lượng và giảm

22% về trị giá so với quý I/2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp chiếm 46,91% trong quý I/2021, thấp hơn so với 49,02% trong quý I/2020.

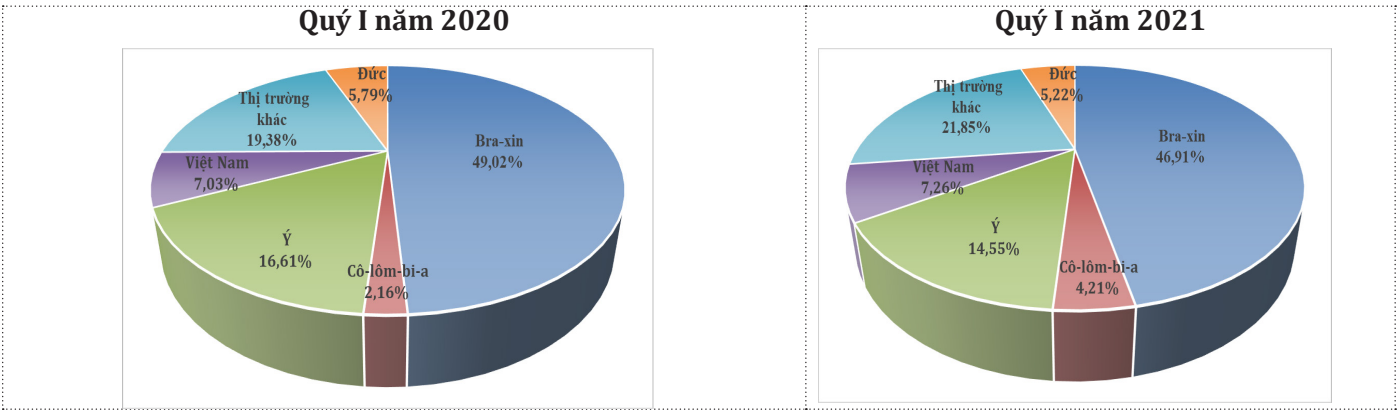
Tương tự, Hy Lạp giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong quý I/2021, mức giảm 9,8% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với quý I/2020, đạt 742 tấn, trị giá 1,29 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp chiếm 7,26% trong quý I/2021, cao hơn so với 7,03% trong quý I/2020.

Theo Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), 40% người dân Hy Lạp thưởng thức cà phê tại quán và 60% tại nhà. Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 là một trong những nguyên nhân khiến nhập khẩu cà phê của Hy Lạp giảm trong năm 2020 và quý I/2021.

Hy Lạp được coi là thị trường xuất khẩu cà phê tiềm năng. Hy Lạp đứng ở vị trí thứ 15 trong danh sách các quốc gia tiêu thụ cà phê hàng đầu trên thế giới, mức tiêu thụ bình quân đầu người hàng năm là 5,5 kg/người/năm.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hy Lạp

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 6/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại Bra-xin tăng; giá tại Việt Nam và Ma-lai-xi-a ổn định, nhưng giá tại Ấn Độ giảm.
- ▶ Tổ chức Hạt tiêu Quốc tế (IPC) dự báo sản lượng hạt tiêu vụ mùa 2021 của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, giảm so với dự báo trước đó và giảm 25% so với vụ thu hoạch 2020.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 6/2021 giảm so với cuối tháng 5/2021.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay của Việt Nam tăng mạnh, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen và trắng dạng thô giảm.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm, mặc dù lượng nhập khẩu tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại Bra-xin tăng; giá tại Việt Nam và Ma-lai-xi-a ổn định, nhưng giá tại Ấn Độ giảm. Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen tăng, nhưng giá hạt trắng giảm so với cuối tháng 5/2021.

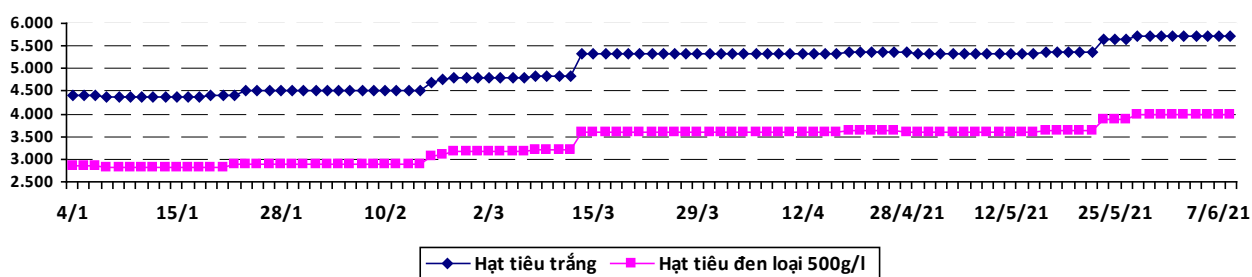
+ Tại Bra-xin, ngày 8/6/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 1,9% so với ngày 31/5/2021, lên 4.000 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày

8/6/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,3% so với ngày 31/5/2021, lên mức 3.967 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 0,9% so với ngày 31/5/2021, xuống 6.799 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/6/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.995 USD/tấn và 4.035 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.730 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/6/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 31/5/2021, lần lượt đạt 4.985 USD/tấn và 6.800 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi-Ấn Độ, giá hạt tiêu đen giảm 1,3% so với ngày 31/5/2021, xuống còn 5.645 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ thuận lợi trong thời gian tới do nguồn cung thiếu hụt, nhu cầu tiêu thụ tăng khi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ nới lỏng giãn cách xã hội. Theo Tổ chức Hạt tiêu Quốc tế (IPC), vụ thu hoạch hạt tiêu vụ mùa 2021 của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, giảm 40 nghìn tấn so với dự báo trước đó, và thấp hơn 60 nghìn tấn (giảm 25%) so với vụ thu hoạch 2020.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Việc Trung Quốc đẩy mạnh thu mua hạt tiêu khiến giá phục hồi trở lại từ cuối tháng 5/2021. Tuy nhiên, sức mua không tăng mạnh như kỳ vọng, đồng thời cước phí tàu biển tiếp tục tăng nên các doanh nghiệp hạn chế việc mua vào, khiến giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 6/2021 giảm so với cuối tháng 5/2021.

Ngày 9/6/2021, giá hạt tiêu đen trong nước giảm

ở hầu hết các khu vực sản xuất so với ngày 29/5/2021, nhưng ổn định tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai. Mức giảm mạnh nhất 1,4% ở tỉnh Đồng Nai, xuống còn 69.000 – 72.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 103.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg (tăng 0,1%) so với cuối tháng 5/2021 và tăng mạnh so với 67.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/6/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/5/2021 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	70.000	-0,7
Gia Lai		
Chư Sê	69.000	0,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	70.000	-0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	72.000	-0,7
Bình Phước	71.000	-0,7
Đồng Nai	69.000	-1,4

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRẮNG XAY TĂNG MẠNH

4 tháng đầu năm 2021, ngành hạt tiêu Việt Nam đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu chủng loại xuất khẩu, giảm lượng nhưng tăng chất. Xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay tăng mạnh, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen và trắng dạng thô giảm.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng giảm lần lượt 23,6% và 26,1% về lượng, đạt 72,21 nghìn tấn và 6,51 nghìn tấn. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay tăng lần lượt 14,5% và 69,3% về lượng, đạt 9,9 nghìn tấn và 2,51 nghìn tấn.

Giá xuất khẩu tất cả các chủng loại hạt tiêu tăng

mạnh trong 4 tháng đầu năm 2021. Trong đó, giá xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tăng mạnh 45,2% và 44,6% so với cùng kỳ năm 2020, lên mức 2.834 USD/tấn và 4.368 USD/tấn.

Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam thời gian tới sẽ thuận lợi về giá khi các thị trường Hoa Kỳ, châu Âu, Ấn Độ nới lỏng giãn cách xã hội, Trung Quốc tăng nhập khẩu để bù đắp phần thiếu hụt từ những tháng trước đó. Tuy nhiên, lượng hạt tiêu còn lại trong dân không còn nhiều do đã đẩy mạnh bán ra từ trước đó. Điều này sẽ tác động tích cực lên giá hạt tiêu trong thời gian tới.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	4 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	72.214	204.672	2.834	-23,6	11,0	45,2
Hạt tiêu đen xay	9.903	33.427	3.375	14,5	33,9	16,9
Hạt tiêu trắng	6.507	28.421	4.368	-26,1	6,9	44,6
Hạt tiêu trắng xay	2.507	10.875	4.337	69,3	101,3	18,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



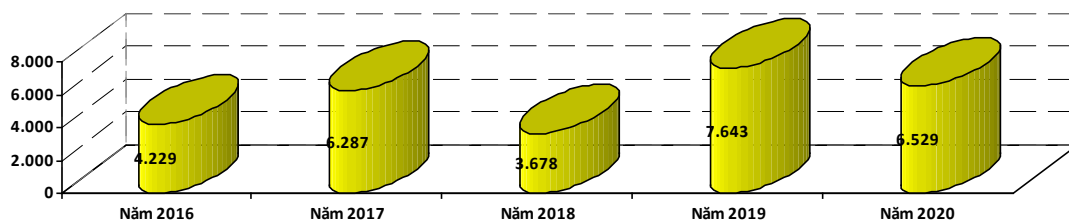
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THỔ NHĨ KỲ TRONG QUÝ I/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 25,1%/năm (tính theo lượng), từ 4,23 nghìn tấn năm 2016 lên 6,53 nghìn

tấn năm 2020. Trong đó, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam tăng trưởng bình quân 14,3%/năm giai đoạn 2016-2020, từ 3,56 nghìn tấn năm 2016 lên 3,72 nghìn tấn năm 2020.

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu hạt tiêu giai đoạn 2016 – 2020

(ĐVT: Tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ trong quý I/2021 tăng mạnh 64,2% về lượng và tăng 65,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt xấp xỉ 2,2 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ trong quý I/2021 đạt mức 2.021 USD/tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng từ Việt Nam, Bra-xin, Ma-đa-gát-xca, nhưng giảm mạnh từ Ấn Độ.



Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Thổ Nhĩ Kỳ trong quý I/2021

Thị trường	Quý I/2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	2.179	4.404	2.021	64,2	65,4	0,8
<i>Việt Nam</i>	<i>1.010</i>	<i>2.001</i>	<i>1.982</i>	<i>56,6</i>	<i>61,9</i>	<i>3,4</i>
Bra-xin	802	1.903	2.373	58,2	93,4	22,2
I-ran	108	29	269			
Ấn Độ	92	166	1.798	78,9	-23,9	-57,4
Ma-đa-gát-xca	89	174	1.955	-17,6	5,5	27,9
Thị trường khác	79	131	1.666	370,7	122,0	-52,8

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Quý I/2021, Thổ Nhĩ Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung, nhưng giảm nhập khẩu từ Ma-đa-gát-xca.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ từ Việt Nam trong quý I/2021 đạt trên 1 nghìn tấn, trị giá 2 triệu USD, tăng 56,6% về lượng và tăng 61,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 46,33% trong quý I/2021, thấp hơn so với 48,55% trong quý I/2020.

Tương tự, nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ từ Bra-xin trong quý I/2021 đạt 802 tấn, trị giá 1,9 triệu USD, tăng 58,2% về lượng và tăng 93,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 36,79% trong quý I/2021, thấp hơn so với 38,17% trong quý I/2020.

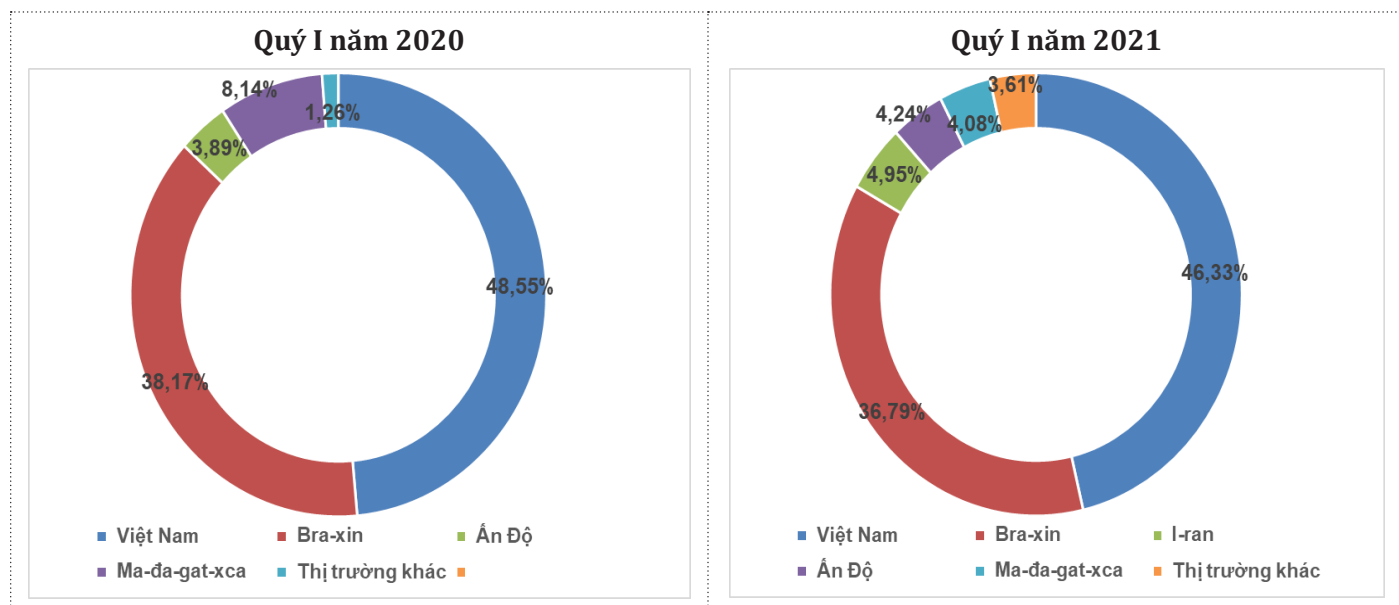
Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu hạt tiêu để đáp ứng nhu cầu



tiêu thụ tại thị trường nội địa. Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang Thổ Nhĩ Kỳ.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Thổ Nhĩ Kỳ

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Thời tiết khô hạn và dịch Covid-19 lây lan mạnh làm sản lượng chè của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2021 giảm.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 104,09 nghìn tấn, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Tháng 5/2021 chè xuất khẩu ước đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 27% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với tháng 5/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo nguồn economictimes.indiatimes.com, do thời tiết khô hạn và dịch Covid-19 lây lan mạnh đối với công nhân chè của Ấn Độ, đã làm giảm sản lượng chè ở khu vực Assam và Tây Bengal của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2021, với mức giảm khoảng 60 đến 70 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2019 (năm 2019 là năm sản xuất chè bình thường, nên đây là mốc thời gian để so sánh; năm 2020 ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhiều đồn điền chè phải đóng cửa bởi lệnh giãn cách xã hội nên sản lượng chè trong giảm mạnh trong thời gian này).

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 4/2021 sản lượng chè nước này đạt 29,58

nghìn tấn, tăng 42,1% so với tháng 4/2020. Trong 4 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 104,09 nghìn tấn, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 4/2021, Xri Lan-ca xuất khẩu chè đạt 16,31 nghìn tấn, giảm 10,1% so với tháng 4/2020. Trong 4 tháng đầu năm 2021, Xri Lan-ca xuất khẩu chè đạt 86,2 nghìn tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2020. Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 11,1 nghìn tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 12,8% tổng lượng chè xuất khẩu. Tiếp theo là thị trường I-rắc, Nga, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Trung Quốc...



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 5/2021 chè xuất khẩu đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 27% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với tháng 5/2020. Giá xuất khẩu chè bình quân ước đạt 1.583,3 USD/tấn, giảm 4,2% so với tháng 5/2020.

Trong 5 tháng đầu năm 2021 chè xuất khẩu ước đạt 49 nghìn tấn, trị giá 78 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.592,6 USD/tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Chè đen và chè xanh là hai chủng loại chè xuất khẩu chính trong 4 tháng đầu năm 2021. Trong đó, xuất khẩu chè đen đạt 19,6 nghìn tấn, trị giá 27,35 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè đen xuất khẩu bình quân đạt 1.395,3 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2020. Chủng

loại chè đen xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Nga, I-rắc, thị trường Đài Loan...

Tiếp tiếp là chủng loại chè xanh xuất khẩu với tỷ trọng chiếm 41,1% tổng lượng các chủng loại chè xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 15,16 nghìn tấn, trị giá 27,13 triệu USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chủng loại chè xanh xuất khẩu bình quân đạt 1.789,9 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2020. Chủng loại chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, với lượng chiếm 55,5% tổng lượng chè xanh xuất khẩu.

Đáng chú ý, trong 4 tháng đầu năm 2021, chủng loại chè ướp hoa xuất khẩu tăng rất mạnh cả về lượng và trị giá, trong khi đó chủng loại chè ô long xuất khẩu giảm mạnh về lượng, nhưng giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh nên trị giá tăng rất mạnh.

Chủng loại chè xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	4 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	36.884	58.851	1.595,6	1,2	6,7	5,4	100,0	100,0
Chè đen	19.602	27.350	1.395,3	-5,9	-1,9	4,2	53,1	57,2
Chè xanh	15.155	27.126	1.789,9	13,1	17,8	4,2	41,1	36,8
Chè ướp hoa	220	346	1.572,3	121,3	114,2	-3,2	0,6	0,3
Chè ô long	46	347	7.604,4	-15,6	202,5	258,5	0,1	0,1
Loại khác	1.861	3.682	1.978,0	-9,2	-7,8	1,6	5,0	5,6

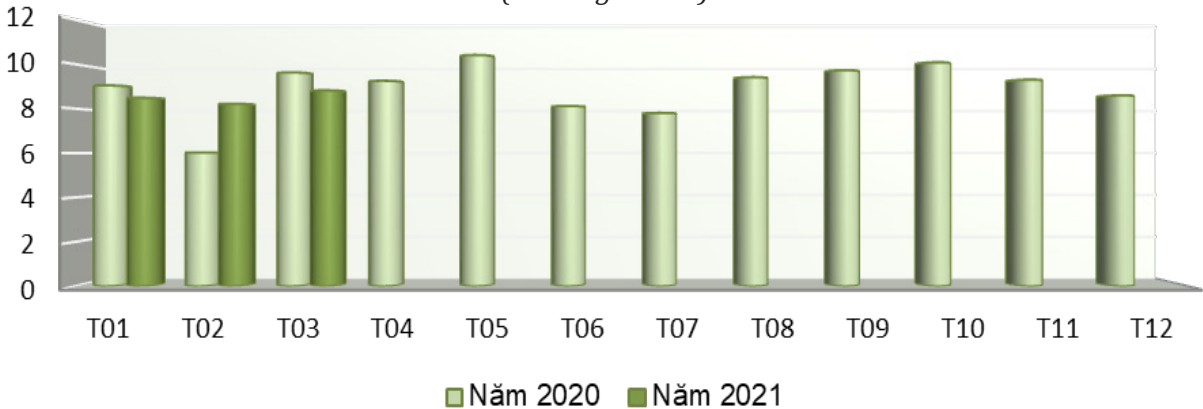
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2021 đạt 25,5 nghìn tấn, trị giá 110,4 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 5,4% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân của Hoa Kỳ đạt 4.326,6 USD/tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2020 - 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Ác-hen-ti-na trong 3 tháng đầu năm 2021, đạt 10,33 nghìn tấn, trị giá 13,8 triệu USD, tăng 13,9% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu trung bình từ thị trường Ác-hen-ti-na ở mức 1.338,3 USD/tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ thị

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ trường Ác-hen-ti-na chiếm 40,5% tổng lượng chè nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2021, đạt 1,39 nghìn tấn, trị giá 1,88 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 1.350,2 USD/tấn, tăng

2,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ cùng kỳ năm 2020. Việt Nam chiếm 5,5%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	3 tháng năm 2021			So với 3 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	25.522	110.424	4.326,6	3,4	5,4	1,9	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	10.325	13.818	1.338,3	13,9	14,7	0,7	40,5	36,7
Ấn Độ	2.927	15.959	5.452,4	5,4	55,2	47,3	11,5	11,3
Trung Quốc	2.744	11.668	4.252,4	16,8	-1,4	-15,6	10,8	9,5
Việt Nam	1.392	1.880	1.350,2	12,1	15,0	2,6	5,5	5,0
Xri Lan-ca	1.261	9.030	7.162,5	-30,3	-13,4	24,3	4,9	7,3
Ma-la-uy	1.025	2.358	2.300,0	-18,7	-20,1	-1,8	4,0	5,1
In-đô-nê-xi-a	875	1.732	1.980,2	-15,2	-19,4	-5,0	3,4	4,2
Nhật Bản	502	19.506	38.843,3	4,8	10,8	5,7	2,0	1,9
Đức	502	3.379	6.729,6	34,1	9,5	-18,4	2,0	1,5
Kê-ni-a	501	1.308	2.611,5	-2,9	5,8	9,0	2,0	2,1
Thị trường khác	3.468	29.785	8.589,2	-8,1	-5,5	2,8	13,6	15,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại: Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu là chủng loại chè đen trong 3 tháng đầu năm 2021, đạt 21,14 nghìn tấn, trị giá 67,87 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chè đen Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Ác-hen-ti-na và Ấn Độ.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu

trong 3 tháng đầu năm 2021 đạt 4 nghìn tấn, trị giá 41,16 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho Hoa Kỳ, với lượng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 32,8% tổng lượng chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	3 tháng năm 2021			So với 3 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	21.140	67.866	3.210,3	1,5	6,5	4,9	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	9.573	12.178	1.272,1	9,0	8,1	-0,8	45,3	42,2
Ấn Độ	2.667	14.124	5.295,9	-0,7	48,1	49,2	12,6	12,9
Trung Quốc	1.423	4.997	3.511,2	25,8	15,9	-7,9	6,7	5,4
Việt Nam	1.175	1.486	1.264,7	13,7	14,7	0,9	5,6	5,0
Xri Lan-ca	1.105	6.712	6.073,5	-34,1	-20,9	20,0	5,2	8,1
Thị trường khác	5.197	28.369	5.459,1	-5,7	-1,5	4,4	24,6	26,5
Chè xanh	4.021	41.162	10.237,7	10,8	2,5	-7,5	100,0	100,0
Trung Quốc	1.321	6.671	5.051,0	8,5	-11,2	-18,2	32,8	33,6
Ác-hen-ti-na	516	884	1.713,8	235,2	188,5	-14,0	12,8	4,2
Nhật Bản	496	19.408	39.120,2	4,6	11,1	6,2	12,3	13,1
Ấn Độ	260	1.835	7.058,6	184,5	145,6	-13,7	6,5	2,5
Việt Nam	217	393	1.813,2	4,0	16,1	11,6	5,4	5,7
Thị trường khác	1.211	11.971	9.885,9	-18,3	-13,1	6,4	30,1	40,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Chè đen mã HS: 090230, 090240 và chè xanh Mã HS: 090210, 090220)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 6/2021, giá tinh bột sản xuất khẩu và nội địa của Thái Lan ổn định; giá sản sản lát ổn định, trong khi giá sản nguyên liệu tăng.
- ▶ Giá tinh bột sản thành phẩm tại Tây Ninh đầu tháng 6/2021 có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào hơn.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2021, lượng tinh bột sản xuất khẩu của Việt Nam giảm, xuất khẩu sản lát khô tăng mạnh.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 6/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ ổn định giá sản xuất khẩu tinh bột sản so với cuối tháng 5/2021, ở mức 485 USD/tấn; giá thu mua tinh bột sản nội địa ổn định ở mức 14 Baht/kg.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 255 - 265 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 5/2021; trong khi điều chỉnh tăng giá sản nguyên liệu lên mức 2,25-2,75 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 5/2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 6/2021 đến nay, các nhà máy tinh bột sản tại Tây Ninh thu mua sản nguyên liệu cao nhất khoảng 3.200 đồng/kg; giá tinh bột sản thành phẩm tại Tây Ninh có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào hơn, trong khi giá tinh bột sản xuất khẩu đường biển thấp, việc thuê tàu gặp khó khăn và cước thuê Container tăng cao.

Tại Thanh Hóa, bệnh khảm lá sản gây hại nặng tại

các huyện Như Thanh, Như Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, diện tích nhiễm 2.710,9 ha, mất trắng 399,6 ha đã tiêu hủy, diện tích phòng trừ bộ phận trắng 2.035,3 ha.

Tại Nghệ An, bệnh khảm lá sản cũng xuất hiện tại huyện Tân Kỳ khiến hơn 800 ha mắc bệnh; ngoài ra, huyện Quỳnh Châu cũng có 180 ha bị mắc bệnh này.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam đạt 692,33 nghìn tấn, trị giá 317,26 triệu USD, giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Hàn Quốc và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 94,83% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, với 656,58 nghìn tấn, trị giá 300,06 triệu USD, giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn sang các thị trường hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Trong khi đó, 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu

sắn lát khô đạt 505,85 nghìn tấn, trị giá 129,34 triệu USD, tăng 72,5% về lượng và tăng 94,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Sắn lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắn lát sang Trung Quốc chiếm 92,25% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của cả nước với 466,68 nghìn tấn, trị giá 116,85 triệu USD, tăng 84,8% về lượng và tăng 110,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân sắn lát khô sang các thị trường đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020.

Tại thị trường Trung Quốc, sản và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với Thái Lan.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng/thị trường	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sắn	692.331	317.267	458	-6,4	9,6	17,1
Trung Quốc	656.578	300.065	457	-4,7	11,9	17,4
Đài Loan	13.129	6.281	478	-11,2	3,7	16,8
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	7.788	3.494	449	424,8	497,7	13,9
Hàn Quốc	4.285	1.734	405	246,1	223,5	-6,5
Phi-líp-pin	2.712	1.218	449	-36,9	-27,5	15
<i>Thị trường khác</i>	<i>7.839</i>	<i>4.476</i>	<i>571</i>	<i>-73,2</i>	<i>-64,1</i>	<i>33,7</i>
Sắn lát khô	505.856	129.343	256	72,5	94,4	12,7
Trung Quốc	466.680	116.851	250	84,8	110,2	13,7
Hàn Quốc	38.958	12.417	319	2,7	20,9	17,7
Malaysia	218	75	342	15,3	29,9	12,7
Củ sắn tươi đã qua chế biến	754	829	1.100	-37,6	-14,7	36,6
Australia	257	207	807	13,7	42,8	25,6
Mỹ	187	227	1.214	34,5	32	-1,8
Hà Lan	102	140	1.372	-2,9	7,5	10,7
Pháp	79	79	996	0	22,2	22,2
Hàn Quốc	32	41	1.296	60	76,5	10,3
<i>Thị trường khác</i>	<i>97</i>	<i>134,726</i>	<i>1.389</i>	<i>-84,8</i>	<i>-69,2</i>	<i>102,9</i>
Củ sắn tươi	8.660	691	80	-53,6	-38,9	31,6
Trung Quốc	8.660	691	80	-53,6	-38,9	31,6
Loại khác	219	162	741	108,6	43,1	-31,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

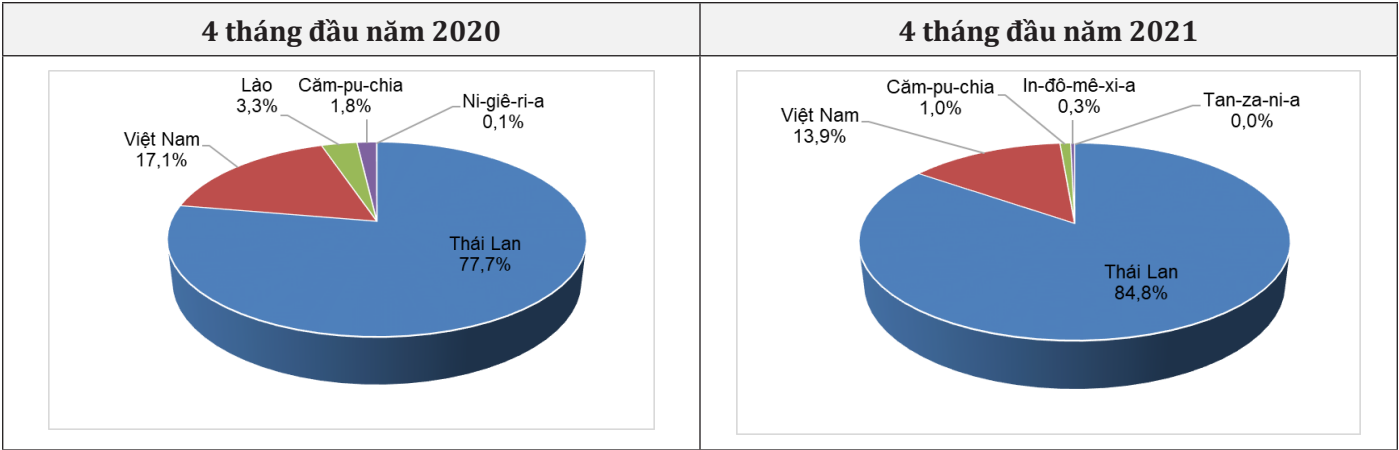
Sẵn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sẵn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 605,66 triệu USD, tăng 109,2% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Tan-za-ni-ga là 5 thị trường cung cấp sẵn lát cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sẵn lát cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021 với 83,89 triệu USD, tăng 69,1% so với cùng kỳ năm 2020,

thị phần sẵn lát của Việt Nam chiếm 13,9% trong tổng trị giá nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, giảm so với mức 17,1% của 4 tháng đầu năm 2020.

Trung Quốc cũng tăng mua sẵn lát của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2021 với 513,79 triệu USD, tăng 128,3% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sẵn lát của Thái Lan chiếm 84,8% trong tổng trị giá nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, tăng so với mức 77,7% của 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp sẵn lát cho Trung Quốc
(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tinh bột sắn: Trong 4 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 1,32 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS: 11081400), trị giá 614,1 triệu USD, tăng 36% về lượng và tăng 54,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021, với 963,26 nghìn tấn, trị giá 454,79 triệu USD, tăng 89,5% về lượng và tăng 109,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 206,54 nghìn tấn, trị giá 93,01 triệu USD, giảm 51,7% về lượng và giảm 44,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021 chiếm 15,7%, giảm mạnh so với mức 44,1% của cùng kỳ năm 2020; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 73%, tăng mạnh so với mức 52,4% của cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	4 tháng đầu năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2020	4 tháng năm 2021
Tổng	1.319.116	614.099	36	54,7	100	100
Thái Lan	963.263	454.791	89,5	109,7	52,4	73,0
Việt Nam	206.542	93.017	-51,7	-44,3	44,1	15,7
In-đô-nê-xi-a	107.287	47.067			0	8,1
Lào	25.892	11.759	4,4	20,8	2,5	2,0
Căm-pu-chia	16.080	7.402	72,6	126,4	1,0	1,2
Thị trường khác	51	63	129	82,2	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Các chuyên gia dự báo thị trường tôm toàn cầu có thể sẽ thiếu nguồn cung trong 6 tháng cuối năm 2021.
- ▶ Cơ cấu thị trường xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong các tháng đầu năm 2021 biến động mạnh, tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và châu Âu tăng mạnh.
- ▶ Cục Xúc tiến Thương mại Quốc tế Thái Lan (DITP) đã khởi động một chiến dịch mới có tên gọi “Thailand Delivers with Safety” nhằm tăng thêm niềm tin của khách hàng quốc tế vào các sản phẩm cá ngừ và các sản phẩm khác của Thái Lan.
- ▶ Tháng 4/2021 xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ, EU, Anh và Úc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang Ca-na-đa, Trung Quốc, ASEAN, Nga... giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Tại hội thảo “Triển vọng thị trường tôm nuôi thế giới” do Undercurrentnews tổ chức trực tuyến, các chuyên gia dự báo thị trường tôm toàn cầu có thể sẽ thiếu nguồn cung trong 6 tháng cuối năm 2021. Nguồn cung tôm có thể thiếu hụt do dịch Covid ảnh hưởng đến sản lượng tôm của các nước nuôi tôm chính, trong khi tình hình vận tải hàng hóa vẫn bất ổn và nhu cầu tiêu thụ trong mùa hè dự kiến sẽ tăng mạnh khi ngành dịch vụ thực phẩm phục hồi.

Hoa Kỳ và các nước châu Âu mở cửa dịch vụ ăn uống khiến nhiều nhà nhập khẩu bắt đầu tăng dự trữ hàng với dự đoán rằng hoạt động kinh doanh sẽ hồi phục.

Trong khi đó, dịch Covid-19 ở Ấn Độ khiến nhiều nhà máy chế biến tôm ở nước này làm việc với công suất dưới một nửa. Vấn đề logistics cũng sẽ tiếp tục khó khăn với tình trạng tắc nghẽn khi vào các cảng, kho lạnh và thiếu container. Một số tuyến vận chuyển hàng hóa tăng giá từ 8.000 USD/container lên 16.000 USD/container. Vấn đề này sẽ kéo dài đến cuối năm 2021, không thể giải quyết trong vài tháng tới, thậm chí có thể khó khăn hơn nữa trong mùa hè khi nhu cầu từ Hoa Kỳ, Ca-na-đa và EU tăng.

- Ê-cu-a-đo: Tháng 4/2021, xuất khẩu tôm của nước này đạt mức cao kỷ lục, đạt 75,87 nghìn tấn, trị giá 404 triệu USD, tăng 30,9% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với tháng 4/2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng mặc dù xuất khẩu tôm sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và châu Âu tăng mạnh. Theo đó, tháng 4/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc đạt 37,2 nghìn tấn, trị giá 193 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với tháng 4/2020. Về khối lượng, thị trường Trung Quốc vẫn chiếm 49% tổng xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo, giảm mạnh so với mức 82% trong tháng 4/2020. Trong khi xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ tăng 352% về lượng và tăng 347% về trị giá so với tháng 4/2020, đạt 16,4 nghìn tấn, trị giá 92,2 triệu USD; tỷ trọng xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ tăng từ 6% trong tháng 4/2020, lên 22%

trong tháng 4/2021. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường châu Âu tháng 4/2021 tăng 87,7% về lượng và tăng 70,2% về trị giá so với tháng 4/2020, đạt 31,66 nghìn tấn, trị giá 79,9 triệu USD.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 241,64 nghìn tấn, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc giảm 32% về lượng và giảm 39% về trị giá, đạt 94,3 nghìn tấn, trị giá 470 triệu USD; xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ năm trước, lên 54,4 nghìn tấn, trị giá 300 triệu USD. So sánh với cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ tôm Ê-cu-a-đo xuất khẩu sang Trung Quốc giảm từ 64% xuống còn 39% 4 tháng đầu năm 2021; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng từ 12%, lên 23%; tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Âu tăng lên mức 23%, từ mức 19% của cùng kỳ năm 2020.

Giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo tháng 4/2021 trung bình ở mức 2,42 USD/pao (tương đương 5,33 USD/kg), giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Sản lượng ngành tôm của Ê-cu-a-đo đã tăng đều đặn trong thập kỷ qua, từ 146 nghìn tấn năm 2010, lên 675,8 nghìn tấn vào năm 2020. Đây là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ hai của Ê-cu-a-đo sau dầu mỏ.

- Thái Lan: Cục Xúc tiến Thương mại Quốc tế Thái Lan (DITP) đã khởi động một chiến dịch mới có tên gọi “Thailand Delivers with Safety” nhằm tăng thêm niềm tin của khách hàng quốc tế vào các sản phẩm cá ngừ và các sản phẩm khác của Thái Lan. Theo DITP, thị trường cá ngừ chế biến và đóng hộp năm 2021 dự kiến sẽ đạt 2,34 tỷ USD.

Mặc dù đơn hàng xuất khẩu của Thái Lan giảm, nhưng DITP dự kiến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh của Thái Lan năm 2021 sẽ tăng 2%, đạt 140,26 tỷ Bath (tương đương 4,5 tỷ USD).

Theo DITP, mặc dù Thái Lan có lợi thế cạnh tranh trong ngành cá ngừ, nhưng Chính phủ cần đảm bảo

rằng đại dịch toàn cầu đang diễn ra không gây thiệt hại thêm cho ngành này. Do đó, DITP sẽ hợp tác với cả khối nhà nước và tư nhân để đảm bảo rằng nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà cung cấp nguyên liệu thô, cũng như các nhà khai thác dịch vụ logistic tuân thủ các biện pháp thực hành tốt nhất về phòng ngừa Covid-19 trong mọi quy trình sản xuất sản phẩm thực phẩm. Các nhà máy sản xuất cá ngừ đóng hộp của nước này đã tuân thủ quy trình nghiêm ngặt về việc phòng ngừa virus corona từ năm 2020.

Theo chương trình Giao hàng An toàn của Thái Lan, các nhà sản xuất và vận chuyển sản phẩm phải tuân thủ các quy định sau:

- Nỗ lực giảm nguy cơ nhiễm bẩn từ các thành phần và bao gói.

- Các nhà sản xuất phải thực hiện kiểm soát chất lượng và an toàn nghiêm ngặt toàn bộ dây chuyền sản

xuất, việc tiếp nhận nguyên liệu từ tàu và cầu tàu, lưu trữ trong phòng ướp lạnh, chế biến, đóng gói, làm sạch và khử trùng bên trong các container vận chuyển.

- Giám sát vệ sinh cá nhân và môi trường làm việc cũng như các tòa nhà sản xuất. Làm sạch và khử trùng: các nhà sản xuất phải ưu tiên vệ sinh, làm sạch và khử trùng nghiêm ngặt máy móc, phân xưởng sản xuất, sàn nhà, tường, cũng như các khu vực chung để tiếp xúc với tần suất thích hợp.

- Giám sát vệ sinh cá nhân của công nhân trước khi vào nhà máy. Cũng như, công nhân sẽ được đào tạo để bảo vệ mình khỏi Covid-19 để ngăn chặn đúng cách bất kỳ sự lây nhiễm nào trong quá trình vận hành.

Thái Lan đặt mục tiêu giảm rủi ro ngoại hối, tạo ra nhiều sản phẩm GTGT để mở rộng thị trường, cũng như tối đa hóa phụ phẩm từ ngành chế biến cá ngừ để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.



XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ TĂNG MẠNH

Theo ước tính, tháng 5/2021 xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 34 nghìn tấn, trị giá 305 triệu USD, tăng 6,3% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với tháng 5/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam ước đạt 142,9 nghìn tấn, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm tháng 4/2021 đạt 33,55 nghìn tấn, trị giá 299,1 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 25% về trị giá so với tháng 4/2020. Xuất khẩu tôm

tháng 4/2021 tăng khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU, Anh và Úc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang Ca-na-đa, Trung Quốc, ASEAN, Nga... giảm.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 107,9 nghìn tấn, trị giá 958,4 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh, Úc, Nga tăng, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa, ASEAN... giảm.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 4/2021		So với tháng 4/2020 (%)		4 tháng đầu năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	33.553	299.104	20,5	25,0	107.903	958.492	9,6	11,4
Hoa Kỳ	5.990	63.712	48,9	50,7	19.432	199.392	31,8	26,9
EU	5.947	49.915	50,2	45,3	16.971	146.119	15,7	19,2
Nhật Bản	5.580	51.020	7,4	6,2	19.488	175.546	-0,1	-1,3
Trung Quốc	4.388	29.026	-1,6	-12,5	11.400	74.991	-5,2	-15,0
Hàn Quốc	3.753	29.883	0,0	13,1	12.561	97.807	-5,9	2,3
Anh	2.093	20.092	43,8	37,5	6.366	60.489	13,0	19,0
Úc	1.476	13.746	143,7	177,9	5.724	55.926	59,2	69,7
Ca-na-đa	1.077	12.709	-18,9	-2,3	4.253	48.628	-1,6	-1,5
Hồng Kông	777	6.404	-1,0	38,0	2.593	22.121	0,8	20,1
Đài Loan	657	5.559	62,6	105,0	1.735	14.439	24,5	23,8
ASEAN	510	3.481	-26,2	-12,7	2.022	12.609	-9,5	-15,4
Nga	296	2.778	-23,0	-9,0	1.535	13.947	54,7	62,5
Thụy Sĩ	176	3.490	-9,1	-3,6	385	6.679	-36,2	-17,4
Niu Di-lan	149	1.249	114,3	187,5	558	4.685	30,0	47,2
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	146	1.067	462,4	1.271,8	192	1.342	-29,3	-55,0
Ít-xơ-ren	97	899	-13,5	70,5	371	3.264	22,2	42,9
UAE	89	814	-6,1	8,5	622	5.685	20,2	10,9
Nam Phi	51	529	85,1	57,7	152	1.374	-3,3	-8,7
Pa-ki-xtan	33	572	78,2	118,9	162	2.705	687,4	856,3
Thị trường khác	268	2.160	3,2	7,5	1.383	10.742	23,7	16,9

Nhìn chung, từ đầu năm 2021, nhu cầu nhập khẩu tôm thế giới tăng trở lại, đặc biệt ở những thị trường lớn, trong khi nguồn cung tôm từ một số quốc gia như Ấn Độ và một số nhà cung cấp khác giảm do chịu tác động bởi dịch Covid – 19 là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu tôm của Việt Nam.

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong nửa cuối năm 2021 sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ và EU.

Người tiêu dùng Hoa Kỳ ngày càng ưa chuộng sản phẩm tôm chế biến và giá trị gia tăng và xu hướng tăng nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ được dự báo sẽ tiếp tục duy trì và có thể vượt mức 1 triệu tấn vào năm 2027. Hiện nay,

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan việc triển khai tiêm vaccine cho người dân Hoa Kỳ đang diễn ra nhanh chóng, nhu cầu nhập khẩu tôm của nước này trong năm 2021 nhiều khả năng sẽ tăng mạnh. Đây cũng là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ khi ngành sản xuất tôm Ấn Độ đang gặp nhiều khó khăn do Covid-19.

Với thị trường EU, nhu cầu tiêu thụ tôm dự báo sẽ tăng mạnh khi dịch vụ ăn uống ngoài gia đình được phép mở cửa trở lại. Bên cạnh đó, ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA khiến tôm Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh so với tôm của Ấn Độ, Thái Lan... Do đó, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong 3 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam đạt 1,23 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2021, tăng 121% so với cùng kỳ năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2016 - 2020. Trị giá xuất khẩu bình quân của Ma-lai-xi-a trong giai đoạn 2016-2020 đạt 316 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân 19,5%/năm. Bất chấp đại dịch Covid-19, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong năm 2020 tăng 38,8% so với năm 2019 và tăng 99,9% so với năm 2016, đạt 457,8 triệu USD. Tiếp đà tăng trưởng mạnh trong

năm 2020, trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 764,97 triệu USD, tăng 35,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tới thị trường Hoa Kỳ chiếm 63,2% tổng trị giá xuất khẩu, đạt 483,66 triệu USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản, Úc, Anh, Xin-ga-po...

Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới các thị trường chính trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 3 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	277.439	110,8	764.967	35,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	178.090	154,3	483.658	51,0	63,2	56,7
Nhật Bản	10.709	50,8	33.763	1,1	4,4	5,9
Úc	10.257	70,4	33.029	32,0	4,3	4,4
Anh	12.383	95,4	29.286	6,8	3,8	4,9
Xin-ga-po	8.381	69,2	24.299	30,7	3,2	3,3
Ca-na-đa	8.964	120,6	22.694	29,2	3,0	3,1
Ả rập Xê út	3.673	24,8	12.820	9,9	1,7	2,1
Ấn Độ	3.681	23,9	12.701	8,0	1,7	2,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	3.202	27,6	10.775	35,1	1,4	1,4
Phi-líp-pin	2.993	18,6	7.693	-16,6	1,0	1,6
Thị trường khác	35.106	58,5	94.249	15,1	12,3	14,5

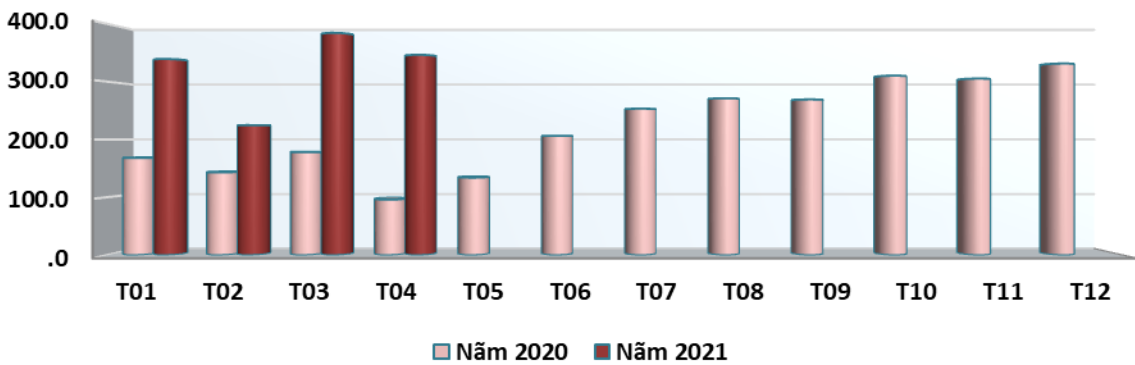
Nguồn: ITC



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ trong tháng 4/2021 đạt 346 triệu USD, tăng 260,5% so với tháng 4/2020. Trong 4 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,23 tỷ USD, tăng 121% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu ghế khung gỗ qua các tháng năm 2020 – 2021
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu ghế khung gỗ, Hoa Kỳ là thị trường có trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt tốc độ tăng trưởng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2021. Trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ tới Hoa Kỳ đạt 1,04 tỷ USD, tăng 154,8% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ cũng tăng rất mạnh tới các thị trường như Ca-na-đa, Hà Lan, Ả rập Xê út và Đan Mạch.

Thị trường xuất khẩu ghế khung gỗ tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 4/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	346.037	260,5	1.293.322	121,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	275.621	369,6	1.036.010	154,8	80,1	69,5
Nhật Bản	12.262	22,3	42.863	9,5	3,3	6,7
Hàn Quốc	8.317	18,1	29.857	26,4	2,3	4,0
Ca-na-đa	5.443	330,5	23.073	86,1	1,8	2,1
Đức	4.762	83,1	19.180	24,5	1,5	2,6
Anh	4.765	124,4	15.425	19,2	1,2	2,2
Hà Lan	3.153	89,1	11.100	58,4	0,9	1,2
Ả Rập Xê út	3.161	223,9	10.491	251,5	0,8	0,5
Đan Mạch	2.730	295,2	9.398	91,9	0,7	0,8
Pháp	1.887	118,4	8.690	-7,2	0,7	1,6
Thị trường khác	23.937	138,9	87.235	71,8	6,7	8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhu cầu nhập khẩu ghế khung gỗ trên thị trường thế giới rất lớn, nên các doanh nghiệp xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu ghế khung gỗ (mã HS 940161+940619) trên thị trường thế giới trong giai đoạn năm 2016 - 2020, trung bình mỗi năm đạt 20,4 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2,8%. Trong đó, Hoa Kỳ, Đức, Pháp và Anh là 4 thị trường nhập khẩu ghế khung gỗ lớn nhất trên toàn cầu với trị giá đạt trên 1 tỷ USD/năm. Các thị trường ghế khung gỗ lớn trên thế giới đều là các thị trường có yêu cầu cao, vì vậy các doanh nghiệp xuất khẩu cần chú trọng đến chất lượng, mẫu mã sản phẩm và đặc biệt là nguồn gốc gỗ. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, kinh tế khó khăn, khiến các nước có xu hướng gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về chứng nhận xuất xứ và không tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

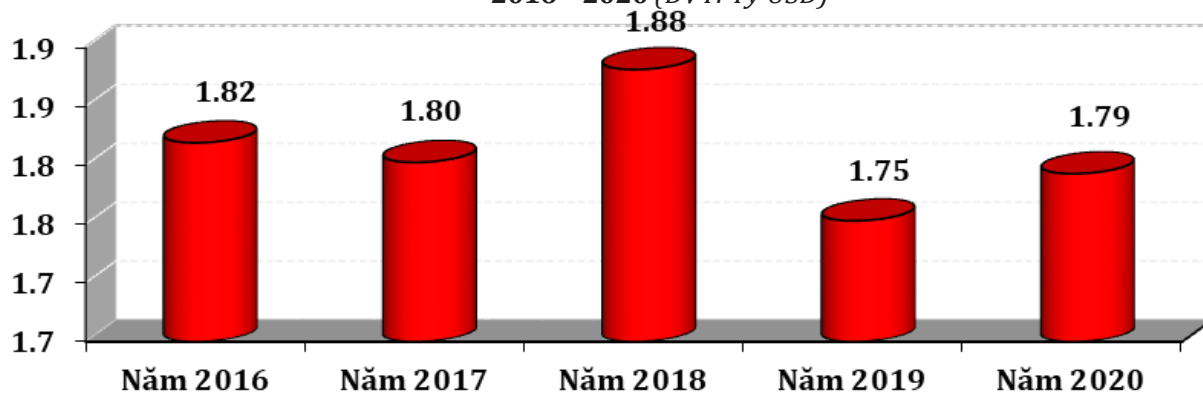


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA THỤY SỸ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Thụy Sĩ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 6 trên thế giới, trong giai đoạn 2016 – 2020, khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ trung bình đạt 1,8 tỷ USD/năm. Trong năm 2020, mặc dù ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ đạt 1,79 tỷ USD, tăng 2,3% so với năm 2019.

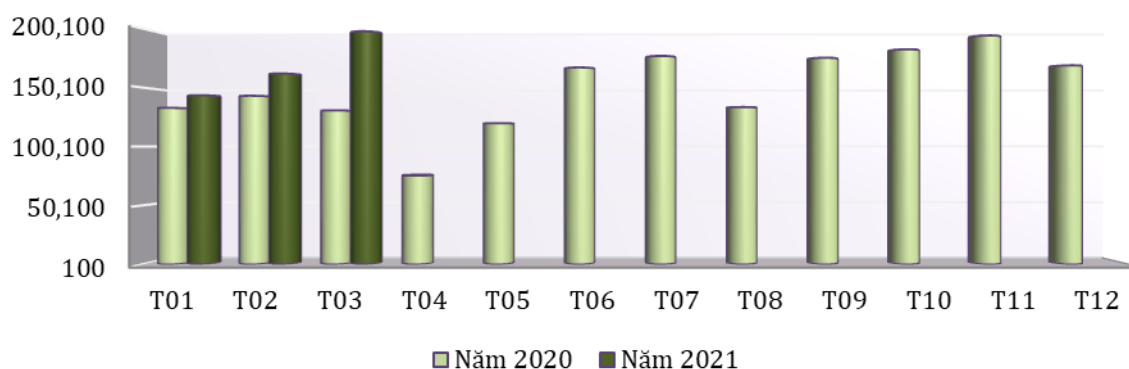
Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ tăng rất mạnh trong những tháng đầu năm 2021. Tính riêng trong tháng 3/2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ đạt 197,6 triệu USD, tăng 51,2% so với tháng 3/2020. Trong 3 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ đạt 502,83 triệu USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Thụy Sĩ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ qua các năm giai đoạn 2016 – 2020 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: ITC

Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Đức trong 3 tháng đầu năm 2021, đạt 181,1 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Đức chiếm 36% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ. Tiếp theo là Ý, Ba

Lan, Trung Quốc... Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 cho Thụy Sĩ, đạt 12,15 triệu USD, tăng 42,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Thụy Sĩ tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	197.613	51,2	502.828	23,7	100,0	100,0
Đức	69.330	22,7	181.069	11,4	36,0	40,0
Ý	32.379	68,8	80.320	26,0	16,0	15,7
Ba Lan	19.777	61,4	52.949	28,7	10,5	10,1
Trung Quốc	11.692	86,8	31.705	52,2	6,3	5,1
Pháp	8.379	94,7	21.230	24,3	4,2	4,2
Áo	8.459	40,6	21.038	16,2	4,2	4,5
Việt Nam	5.025	71,9	12.148	42,2	2,4	2,1
Lít-va	3.446	84,3	8.588	52,2	1,7	1,4
Ru-ma-ni	3.964	114,7	8.406	42,9	1,7	1,4
Séc-bi-a	3.167	160,2	7.079	71,5	1,4	1,0
Thị trường khác	31.995	74,8	78.296	33,3	15,6	14,5

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

3 tháng đầu năm 2021, Thụy Sĩ tăng mạnh nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỷ trọng nhập khẩu 2 mặt

hàng này chiếm 61,4% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ. Đây là 2 mặt hàng Thụy Sĩ nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu 2 mặt hàng này từ Việt Nam chiếm 73,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam.

Thụy Sĩ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Mã HS	Tên hàng	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
Tổng		197.613	51,2	502.828	23,7	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	72.770	65,7	181.320	26,6	36,1	35,2
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	48.855	57,7	127.415	28,7	25,3	24,4
940340	Đồ nội thất nhà bếp	35.772	37,3	88.319	22,3	17,6	17,8
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	30.996	40,0	81.693	15,1	16,2	17,5
940330	Đồ nội thất văn phòng	9.220	21,8	24.081	15,2	4,8	5,1

Nguồn: ITC

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI GẠO VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG EU THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA

Ngày 4/6/2021, Cục Xuất nhập khẩu đã có công văn gửi đến: Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hiệp hội Lương thực Việt Nam; Các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo để phối hợp trong việc thực hiện Hạn ngạch thuế quan áp dụng đối với gạo Việt Nam xuất khẩu sang EU theo Hiệp định EVFTA. Cụ thể:

Theo thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU, ngày 07 tháng 5 năm 2021, EU đã ban hành Quy định thực thi (EU) 2021/760 sửa đổi Quy định thực thi (EU) 2020/761 và (EU) 2020/1988 liên quan đến hệ thống quản lý một số hạn ngạch thuế quan có giấy phép và bãi bỏ Quy định thực thi (EU) 2020/991. Quy định thực thi (EU) 2021/760 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 5 năm 2021, tuy nhiên, đối với gạo nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam trong hạn ngạch thuế quan theo Hiệp định EVFTA, Quy định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Cụ thể:

1. Theo khoản f, mục 3, Phụ lục I của Quy định số 2021/760, việc phân bổ và thực thi hạn ngạch thuế quan của EU dành cho Việt Nam đối với 80.000 tấn gạo/năm theo Hiệp định EVFTA như sau:

- Đối với 20.000 tấn gạo xay: (i) 10.000 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3; (ii) 5.000 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6; (iii) 5.000 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9; (iv) không phân bổ hạn ngạch cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12.

- Đối với 30.000 tấn gạo xát thường: (i) 15.000 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3; (ii) 7.500 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6; (iii) 7.500 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9; (iv) không phân bổ hạn ngạch cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12.

- Đối với 30.000 tấn gạo thơm (9 giống: Jasmine 85, ST 5, ST 20, Nàng Hoa 9, VD 20, RVT, OM 4900, OM 5451, Tài nguyên Chợ Đào): (i) 15.000 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3; (ii) 7.500 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6; (iii) 7.500 tấn phân bổ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9; (iv) không phân bổ hạn ngạch cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12.

2. Việc đặt cọc bảo đảm thực thi giấy phép hạn ngạch gạo là 30 Euro/tấn.

3. Mục 12, phần D, Phụ lục I của Quy định số 2021/760 phần D quy định về Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu vào EU. Mẫu Giấy chứng nhận này đã được Việt Nam và EU thống nhất, được quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu¹.

Trong quá trình triển khai, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Cục Xuất nhập khẩu (thông qua Phòng Xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản; điện thoại: 024. 222 05 310; email: xuatkhauhao@moit.gov.vn) để kịp thời thống nhất phương án giải quyết.

6 trường hợp được miễn phí kiểm dịch thực vật

Bộ Tài chính vừa ban hành Thông tư 33/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Theo đó, có 6 trường hợp được miễn phí kiểm dịch thực vật.

Cụ thể, 6 trường hợp được miễn phí kiểm dịch thực vật gồm:

1. Kiểm dịch lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong trường hợp khối lượng: Nhỏ hơn hoặc bằng 1 kg (hạt giống), nhỏ hơn hoặc bằng 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đối với 1 chủng loại giống cho 1 lần nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Kiểm dịch sản phẩm thực vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường.

3. Kiểm dịch thực vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Kiểm dịch thực vật phục vụ các sự kiện của quốc gia.

5. Kiểm dịch thực vật làm quà tặng của Nguyên thủ quốc gia.

6. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu vào các thị trường mới mở.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng quy định, tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật; thẩm định công nhận hoặc

1 https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2021.162.01.0025.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2021%3A162%3ATOC



chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thì phải nộp phí theo quy định.

Phí thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật như sau: Đối với khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp mức phí là 6 triệu đồng/lần; trường hợp khảo nghiệm diện rộng mức thu là 3,5 triệu đồng/lần.

Đối với thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật: Trường hợp đăng ký chính thức mức thu 9 triệu đồng/lần; đăng ký bổ sung, gia hạn mức thu 2,5 triệu đồng/lần; phí thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực

vật, mức thu 6 triệu đồng/lần...

Tổ chức thu phí gồm Cục Bảo vệ thực vật trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm dịch thực vật trực thuộc Cục Bảo vệ thực vật và cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Chậm nhất ngày 5 hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 5/7/2021.

THÁI LAN TẠM DỪNG NHẬP KHẨU GIA CẦM SỐNG VÀ THỊT GIA CẦM TỪ VIỆT NAM

Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương đã có công văn trao đổi với Sở Công thương các tỉnh, thành phố về thông báo tạm dừng nhập khẩu gia cầm sống và thịt gia cầm từ Việt Nam của Thái Lan. Cụ thể:

Ngày 25/5/2021, Cục phát triển chăn nuôi Thái Lan ban hành thông báo số G/SPS/N/THA/394 về các biện pháp khẩn cấp áp dụng với Việt Nam, theo đó ra lệnh tạm dừng nhập khẩu gia cầm sống và thịt gia cầm từ Việt Nam để ngăn chặn sự lây lan của bệnh Cúm gia cầm độc lực cao - HPAI (Serotype H5N6 và H5N1). Trước đó từ ngày 15/12/2020, Thái Lan đã tạm dừng nhập khẩu gia cầm sống và thịt gia cầm từ Việt Nam, tuy nhiên, Tổ chức Thú y thế giới (OIE) nhận định tại Việt Nam tiếp

tục bùng phát dịch cúm gia cầm độc lực cao (HPAI), do vậy Thái Lan áp dụng biện pháp nêu trên để ngăn chặn sự thâm nhập của dịch cúm HPAI vào nước này.

Các hộ chăn nuôi, các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này nắm bắt thông tin để chủ động có giải pháp thích ứng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp. Nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản hồi kịp thời đến Văn phòng SPS Việt Nam (địa chỉ số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại 024.37344764; email: spsvietnam@mard.gov.vn) hoặc Văn phòng SPS Bộ Công Thương (địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội; điện thoại: 024.22205438; email: xnk-ns@moit.gov.vn).

DỰ THẢO QUY ĐỊNH SPS TRONG THÁNG 5/2021 CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN WTO

Ngày 7/6/2021, thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Cục Xuất nhập khẩu đã có công văn gửi đến: Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hiệp hội ngành hàng nông sản, thực phẩm thông tin về 86 thông báo, bao gồm 63 dự thảo và 23 văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của các nước thành viên WTO có thể ảnh hưởng đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam do Văn phòng SPS Việt Nam - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp, đề nghị các cơ quan trên phổ biến, thông tin rộng rãi đến các doanh nghiệp hội viên và các doanh nghiệp trên địa bàn để biết và chủ động trong kế hoạch kinh doanh phù hợp.

Trong trường hợp các quy định về SPS nêu trên có khả năng gây tác động trực tiếp, đa chiều đến hoạt động xuất khẩu nông sản, thực phẩm của doanh nghiệp, đề nghị phản hồi kịp thời đến Văn phòng SPS Việt Nam (địa chỉ số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại 024.37344764; email: spsvietnam@mard.gov.vn) hoặc Văn phòng SPS Bộ Công Thương (địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội; điện thoại: 024.22205438; email: xnk-ns@moit.gov.vn) chậm nhất là ngày 15/6/2021 để có phương án xử lý phù hợp, tránh gây ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu hàng hóa.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.